HAGL Group

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH GIA LAI

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
(Báo cáo tài chính của Công ty mẹ)

Quý I năm 2012

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	7 - 29

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 31 tháng 3 năm 2012

B01a-DN

Ngàn VNĐ

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2012*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**8.375.836.910**	**8.741.555.671**
110	***I. Tiền***		***1.433.166.511***	***2.334.979.337***
111	1. Tiền	4	1.433.166.511	2.334.979.337
120	***II. Các khoản đầu tư ngắn hạn***		**94.783.240**	***94.783.240***
121	1. Đầu tư ngắn hạn	5	94.783.240	94.783.240
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***6.182.878.909***	***5.711.886.572***
131	1. Phải thu khách hàng	6	683.135.243	574.507.868
132	2. Trả trước cho người bán	7	97.825.144	57.813.127
135	3. Các khoản phải thu khác	8	5.401.918.522	5.079.565.577
140	***IV. Hàng tồn kho***		***559.954.352***	***535.549.034***
141	1. Hàng tồn kho	9	559.954.352	535.549.034
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***105.053.898***	***64.357.488***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.008.505	3.240.538
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		33.244.145	25.857.923
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		311.454	4.595.173
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	68.489.794	30.663.854
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**10.103.419.744**	**9.127.446.153**
220	***I. Tài sản cố định***		***597.377.109***	***578.844.406***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	360.406.920	364.742.201
222	*Nguyên giá*		*428.865.065*	*429.362.860*
223	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(68.458.145)*	*(64.620.659)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	73.994.379	74.108.479
228	*Nguyên giá*		*75.902.570*	*75.834.772*
229	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(1.908.191)*	*(1.726.293)*
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	162.975.810	139.993.726
250	***II. Các khoản đầu tư dài hạn***		***9.353.197.915***	***8.399.324.009***
252	1. Đầu tư vào công ty con	14.1	8.948.349.130	7.995.384.030
258	2. Đầu tư vào công ty liên kết	14.2	12.500.000	12.500.000
259	3. Đầu tư dài hạn khác	15	392.348.785	391.439.979
260	***III. Tài sản dài hạn khác***		***152.844.720***	***149.277.738***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	151.812.872	147.664.638
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		564.288	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		467.560	1.613.100
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**18.479.256.654**	**17.869.001.824**

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

BÁNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B01a-DN
ngày 31 tháng 3 năm 2012

Ngàn VNĐ

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2012*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011*
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**9.260.188.655**	**8.655.890.720**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***3.924.937.634***	***3.305.595.618***
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	17	1.237.528.770	901.589.215
312	2. Phải trả cho người bán		89.784.347	110.734.348
313	3. Người mua trả tiền trước	18	195.211.665	110.825.541
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	69.551.638	193.011.403
315	5. Phải trả công nhân viên		8.958.570	7.721.410
316	6. Chi phí phải trả	20	353.356.054	191.409.704
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	21	1.915.206.661	1.715.239.096
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		55.339.929	75.064.901
330	***II. Nợ dài hạn***		***5.335.251.021***	***5.350.295.102***
333	1. Phải trả dài hạn khác		873.241	910.241
334	2. Vay và nợ dài hạn	22	5.328.959.439	5.343.966.520
336	3. Dự phòng trợ cấp thôi việc		5.418.341	5.418.341
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**9.219.067.999**	**9.213.111.104**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	23	***9.219.067.999***	***9.213.111.104***
411	1. Vốn cổ phần		4.672.805.900	4.672.805.900
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.880.972.568	2.880.972.568
417	3. Quỹ đầu tư và phát triển		8.622.737	8.622.737
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		219.861.914	219.861.914
420	5. Lợi nhuận chưa phân phối		1.436.804.880	1.430.847.985
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**18.479.256.654**	**17.869.001.824**

Bà Hồ Thị Kim Chi
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Sự
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 4 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2012

B02a-DN

Ngàn VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Quý I*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	24.1	**318.563.931**	**115.585.067**	**318.563.931**	**115.585.067**
02	**2. Các khoản giảm trừ**	24.1	**(98.974)**	**(79.253)**	**(98.974)**	**(79.253)**
10	**3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ**	24.1	**318.464.957**	**115.505.814**	**318.464.957**	**115.505.814**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	25	**(268.849.859)**	**(97.795.290)**	**(268.849.859)**	**(97.795.290)**
20	**5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**49.615.098**	**17.710.524**	**49.615.098**	**17.710.524**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	24.2	**260.313.334**	**466.128.373**	**260.313.334**	**466.128.373**
22	**7. Chi phí hoạt động tài chính**	26	**(242.998.955)**	**(57.331.420)**	**(242.998.955)**	**(57.331.420)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(224.842.019)*	*(53.042.288)*	*(224.842.019)*	*(53.042.288)*
24	**8. Chi phí bán hàng**		**(14.169.053)**	**(11.258.927)**	**(14.169.053)**	**(11.258.927)**
25	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**		**(17.871.925)**	**(16.904.913)**	**(17.871.925)**	**(16.904.913)**
30	**10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh**		**34.888.499**	**398.343.637**	**34.888.499**	**398.343.637**
31	**11. Thu nhập khác**	27	**6.104.631**	**174.035**	**6.104.631**	**174.035**
32	**12. Chi phí khác**	27	**(25.787.335)**	**(1.295.381)**	**(25.787.335)**	**(1.295.381)**
40	**13. Lỗ khác**	27	**(19.682.704)**	**(1.121.346)**	**(19.682.704)**	**(1.121.346)**

Ngàn VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Quý I*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
50	**14. Lợi nhuận trước thuế**		**15.205.795**	**397.222.291**	**15.205.795**	**397.222.291**
51	**15. Thuế TNDN hiện hành**		**(9.813.188)**	**(102.560.279)**	**(9.813.188)**	**(102.560.279)**
52	**16. Thuế TNDN hoãn lại**		**564.288**	**5.654.040**	**564.288**	**5.654.040**
60	**17. Lợi nhuận thuần trong kỳ**		**5.956.895**	**300.316.052**	**5.956.895**	**300.316.052**

Bà Hồ Thị Kim Chi
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Sự
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 4 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ B03a-DN
Quý I năm 2012

Ngàn VNĐ

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**15.205.795**	**397.222.291**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		5.308.533	6.000.179
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(259.935.191)	(464.684.840)
06	Chi phí lãi vay	26	224.842.019	53.042.288
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(14.578.844)**	**(8.420.082)**
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(378.453.364)	170.342.565
10	Tăng hàng tồn kho		(17.440.092)	(43.148.806)
11	Tăng các khoản phải trả		247.096.551	12.868.039
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(3.916.201)	3.775.347
13	Tiền lãi vay đã trả		(60.205.387)	(32.972.913)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(130.408.397)	(10.000.000)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.145.540	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.742.080)	(58.879.674)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(368.502.274)**	**33.564.476**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(28.331.813)	(4.045.022)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		4.305.577	48.153
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(221.021.400)
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		(953.873.906)	(408.839.807)
26	Tiền thu từ các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		-	200.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		123.657.116	51.381.266
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(854.243.026)**	**(382.476.810)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		942.701.042	488.556.609
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(621.768.568)	(698.127.428)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**320.932.474**	**(209.570.819)**

Ngàn VNĐ

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*
50	**Tăng tiền thuần trong kỳ**		**(901.812.826)**	**(558.483.153)**
60	**Tiền đầu kỳ**		**2.334.979.337**	**2.634.154.476**
70	**Tiền cuối kỳ**	4	**1.433.166.511**	**2.075.671.323**

Bà Hồ Thị Kim Chi
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Sự
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 4 năm 2012

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000083 ngày 1 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh (số 5900377720) như sau:

Điều chỉnh lần thứ nhất	Ngày 5 tháng 8 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ hai	Ngày 20 tháng 12 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ ba	Ngày 10 tháng 1 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ tư	Ngày 7 tháng 3 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ năm	Ngày 1 tháng 6 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ sáu	Ngày 19 tháng 6 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ bảy	Ngày 20 tháng 12 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ tám	Ngày 29 tháng 8 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ chín	Ngày 24 tháng 11 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ mười	Ngày 13 tháng 5 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ mười một	Ngày 11 tháng 6 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ mười hai	Ngày 15 tháng 9 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ mười ba	Ngày 18 tháng 11 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ mười bốn	Ngày 23 tháng 12 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ mười lăm	Ngày 17 tháng 5 năm 2010
Điều chỉnh lần thứ mười sáu	Ngày 17 tháng 9 năm 2010
Điều chỉnh lần thứ mười bảy	Ngày 28 tháng 12 năm 2010
Điều chỉnh lần thứ mười tám	Ngày 28 tháng 1 năm 2011
Điều chỉnh lần thứ mười chín	Ngày 26 tháng 5 năm 2011

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2012, Công ty có 10 công ty con sở hữu trực tiếp và 2 công ty liên kết (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 10 công ty con và 2 công ty liên kết) được trình bày trong Thuyết minh số 14 của các báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ngoài ra, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng có tổng cộng 42 công ty con cấp bên dưới. Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh sản phẩm bằng gỗ và đá granite; trồng cao su và các cây trồng khác; xây dựng; khai khoáng; xây dựng và kinh doanh thủy điện; phát triển căn hộ để bán và cho thuê; kinh doanh khách sạn và khu nghỉ dưỡng; và các hoạt động về thể thao và giải trí.

Công ty có trụ sở chính tại số 15, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Cơ sở lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VNĐ") và được lập theo Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam được Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. CƠ SỞ LẬP CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.1 Cơ sở lập các báo cáo tài chính (tiếp theo)

Theo đó, bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ, các thuyết minh có liên quan và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục và nguyên tắc kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không chủ định trình bày tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 Đơn vị tiền tệ kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

2.4 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Các báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ quý I năm 2012 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 31 tháng 3 năm 2012.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Căn hộ đang xây dựng để bán được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thành bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng căn hộ, bao gồm cả chi phí đi vay. Giá trị thuần có thể thực hiện được bao gồm giá bán hiện hành trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành căn hộ và các chi phí bán hàng và tiếp thị ước tính.

3.4 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời ..v..v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao khấu hao kể được xóa sổ và các khoản lãi hay lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hay lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	5 - 12 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Phương tiện vận chuyển	8 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Cây lâu năm	20 năm
Phần mềm vi tính	5 năm
Tài sản khác	8 - 15 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích khấu hao.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các công trình nhà xưởng, văn phòng, rừng cao su và tràm của Công ty mà các công trình này chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Vườn cây cao su

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển rừng cây cao su như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ, thuốc diệt cỏ và các chi phí liên quan khác.

3.9 Tài sản thuê

Việc xác định xem một thỏa thuận là hoặc hàm chứa một hợp đồng thuê được căn cứ vào nội dung của thỏa thuận và yêu cầu phải đánh giá xem việc thực hiện thỏa thuận có phụ thuộc vào việc sử dụng một tái sản cụ thể nào đó hoặc chuyển giao quyền sử dụng tài sản đó.

Các hợp đồng thuê được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu của tái sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, phân bổ theo phương pháp đường thẳng cho khoản thời gian thuê.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi các khoản chi phí đi vay này được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tái sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ và chủ yếu là giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.13 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.14 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

3.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.16 Trích trước trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm tài chính theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên, và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi nào khác.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và các hoạt động xã hội.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng (giảm) khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu căn hộ

Doanh thu hoạt động bán căn hộ được hạch toán khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau đây:

- doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc kinh doanh phòng khách sạn và khu nghỉ dưỡng và từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và sau khi đã trừ các khoản chiết khấu, giảm giá và các khoản thuế không được khấu trừ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.20 Thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và đơn vị nộp thuế dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TIỀN

Ngàn VNĐ

	Ngày 31 tháng 3 năm 2012	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011*
Tiền gửi ngân hàng	1.430.784.434	2.333.633.832
Tiền mặt tại quỹ	2.370.761	1.345.505
Tiền đang chuyển	11.316	-
Tổng cộng	**1.433.166.511**	**2.334.979.337**

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2012 bao gồm giá trị tài sản ròng 81.783.240 ngàn đồng của Khu nghỉ dưỡng Đà Lạt đã được chấp thuận để thanh lý cho một bên thứ ba, thủ tục pháp lý của việc chuyển nhượng chưa hoàn thành và khoản đầu tư trị giá 13.000.000 ngàn đồng vào Công ty Cổ phần Bình Định Constrexim mà Công ty đang chuẩn bị thanh lý.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Ngàn VNĐ

	Ngày 31 tháng 3 năm 2012	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011*
Các khoản phải thu thương mại và dịch vụ	547.016.573	476.603.020
Phải thu tiền bán căn hộ	113.840.597	85.107.074
Phải thu theo hợp đồng xây dựng	22.278.073	12.797.774
Tổng cộng	**683.135.243**	**574.507.868**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Trả trước cho nhà cung cấp để mua máy móc thiết bị, hàng hóa và dịch vụ.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Ngàn VNĐ

	Ngày 31 tháng 3 năm 2012	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011*
Phải thu các công ty con	4.651.956.277	4.408.140.284
Cho vay ngắn hạn các công ty	612.291.041	539.683.327
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	20.000.000	49.547.943
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	63.808.332	27.376.349
Cho vay ngắn hạn công nhân viên	50.047.185	20.000.000
Các khoản khác	3.815.687	34.817.674
Tổng cộng	**5.401.918.522**	**5.079.565.577**

9. HÀNG TỒN KHO

Ngàn VNĐ

	Ngày 31 tháng 3 năm 2012	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011*
Chi phí của các căn hộ đang xây để bán	405.409.215	412.289.483
Thành phẩm	12.506.736	6.538.167
Hàng hóa	70.400.958	51.223.069
Sản phẩm dở dang	54.002.286	52.270.103
Trong đó:		
Hợp đồng xây dựng	*49.642.544*	*37.771.974*
Sản xuất	*4.351.868*	*14.136.962*
Dịch vụ	*7.874*	*361.167*
Nguyên vật liệu	463.849	221.368
Vật liệu xây dựng	15.750.845	12.133.614
Công cụ, dụng cụ	1.420.463	873.230
Tổng cộng	**559.954.352**	**535.549.034**

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Ngàn VNĐ

	Ngày 31 tháng 3 năm 2012	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011*
Tạm ứng cho các khoản đầu tư	55.074.292	14.706.692
Tạm ứng cho nhân viên	13.365.382	13.128.913
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	2.778.129
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	50.120	50.120
Tổng cộng	**68.489.794**	**30.663.854**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Ngàn VNĐ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận chuyển*	*Thiết bị văn phòng*	*Vườn cây lâu năm*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá							
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	308.727.949	42.503.595	62.904.183	5.837.398	6.698.345	2.691.390	429.362.860
Tăng trong kỳ	2.912.998	1.586.580	478.114	119.239	-	-	5.096.931
Giảm trong kỳ	-	(1.067.662)	(4.511.432)	(15.632)	-	-	(5.594.726)
Phân loại lại	(2.494.615)	7.020.516	(3.589.369)	(134.411)	-	(802.121)	-
Ngày 31 tháng 3 năm 2012	**309.146.332**	**50.043.029**	**55.281.496**	**5.806.594**	**6.698.345**	**1.889.269**	**428.865.065**
Khấu hao lũy kế							
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	(32.868.166)	(11.432.675)	(15.069.624)	(2.801.418)	(1.084.995)	(1.363.781)	(64.620.659)
Tăng trong kỳ	(2.194.521)	(1.214.270)	(1.407.807)	(235.429)	(501)	(74.107)	(5.126.635)
Giảm trong kỳ	-	889.679	399.253	217	-	-	1.289.149
Phân loại lại	364.868	(1.482.307)	405.758	572.555	137.219	1.907	-
Ngày 31 tháng 3 năm 2012	**(34.697.819)**	**(13.239.573)**	**(15.672.420)**	**(2.464.075)**	**(948.277)**	**(1.435.981)**	**(68.458.145)**
Giá trị còn lại							
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	275.859.783	31.070.920	47.834.559	3.035.980	5.613.350	1.327.609	364.742.201
Ngày 31 tháng 3 năm 2012	**274.448.513**	**36.803.456**	**39.609.076**	**3.342.519**	**5.750.068**	**453.288**	**360.406.920**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Ngàn VNĐ

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy vi tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	70.435.006	5.399.766	75.834.772
Tăng trong kỳ	45.758	22.040	67.798
Ngày 31 tháng 3 năm 2012	**70.480.764**	**5.421.806**	**75.902.570**
Khấu hao lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	-	(1.726.293)	(1.726.293)
Tăng trong kỳ	-	(181.898)	(181.898)
Ngày 31 tháng 3 năm 2012	**-**	**(1.908.191)**	**(1.908.191)**
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	70.435.006	3.673.473	74.108.479
Ngày 31 tháng 3 năm 2012	**70.480.764**	**3.513.615**	**73.994.379**

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Ngàn VNĐ

	Ngày 31 tháng 3 năm 2012	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011*
Thiết bị phần cứng, chi phí triển khai và bản quyền phần mềm của hãng SAP	81.961.846	61.431.326
Nhà xưởng và vật kiến trúc	53.975.978	52.181.421
Chi phí trồng cây cao su	23.354.899	23.354.899
Các công trình xây dựng khác	3.683.087	3.026.080
Tổng cộng	**162.975.810**	**139.993.726**

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT

14.1 Các khoản đầu tư trực tiếp vào các công ty con

Chi tiết về các công ty con tại ngày 31 tháng 3 năm 2012 như sau:

			Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2012		*Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2011*	
Tên công ty con	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình trạng hoạt động*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá gốc Ngàn VNĐ*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá gốc Ngàn VNĐ*
Các Tổng Công ty con quản lý ngành						
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh	Bất động sản	Đang hoạt động	90,74	2.402.129.247	90,74	2.402.129.247
Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai	Trồng cây công nghiệp	Trước hoạt động	95,51	3.330.635.464	95,51	2.748.118.864
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hoàng Anh Gia Lai	Khai khoáng	Đang hoạt động	99,98	1.244.225.000	99,98	1.244.225.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai	Năng lượng	Đang hoạt động	98,80	1.684.888.995	98,80	1.314.440.495
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Sản xuất	Đang hoạt động	88,60	100.986.248	88,60	100.986.248
Các Công ty con chưa tái cấu trúc xong						
Công ty TNHH V&H Corporation (Lào)	Trồng cây cao su	Trước hoạt động	80,00	26.930.800	80,00	26.930.800
Công ty Cổ phần Thể thao Hoàng Anh Gia Lai	CLB Bóng đá	Đang hoạt động	51,00	53.424.959	51,00	53.424.959
Công ty Cổ phần Bệnh viện HAGL	Bệnh viện	Đang hoạt động	98,36	84.648.417	98,36	84.648.417
Công ty Cổ phần HAGL Miền Trung	Xây dựng và kinh doanh	Đang hoạt động	51,85	15.800.000	51,85	15.800.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu đường Hoàng Anh Gia Lai	Xây dựng	Đang hoạt động	55,12	4.680.000	55,12	4.680.000
Tổng cộng				**8.948.349.130**		**7.995.384.030**

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

14.2 Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết

Tên công ty liên kết	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2012*		*Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2011*	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	*Giá gốc Ngàn VNĐ*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá gốc Ngàn VNĐ*
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Định	Bất động sản	25,00	7.500.000	25,00	7.500.000
Công ty Đầu tư và Tư vấn xây dựng Á Đông	Tư vấn, thiết kế	25,00	5.000.000	25,00	5.000.000
Tổng cộng			**12.500.000**		**12.500.000**

15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Ngàn VNĐ

	Ngày 31 tháng 3 năm 2012	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011*
Cho Chính phủ Lào vay *(i)*	293.655.231	292.746.425
Chi phí đất đai để phát triển các dự án	81.183.513	81.183.513
Đầu tư vào cổ phiếu thường	17.360.041	17.360.041
Các khoản đầu tư khác	150.000	150.000
Tổng cộng	**392.348.785**	**391.439.979**

(i) Khoản cho vay Chính phủ Lào thể hiện khoản cho vay không tính lãi theo Biên bản ghi nhớ được ký kết với Chính phủ Lào vào ngày 4 tháng 4 năm 2008. Khoản cho vay này sẽ được hoàn trả bằng gỗ hoặc quota gỗ.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Ngàn VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Số dư đầu năm	147.664.638	27.445.338
Tăng trong kỳ	20.370.305	163.801.044
	168.034.943	191.246.382
Chi phí phân bổ trong kỳ	(16.222.071)	(43.579.134)
Điều chuyển sang tài khoản khác	-	(2.610)
Số dư cuối kỳ	**151.812.872**	**147.664.638**

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Ngàn VNĐ

	Ngày 31 tháng 3 năm 2012	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011*
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.124.827.930	779.705.323
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả *(Thuyết minh số 22)*	112.700.840	121.883.892
Tổng cộng	**1.237.528.770**	**901.589.215**

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Ngàn VNĐ

	Ngày 31 tháng 3 năm 2012	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011*
Khách hàng mua căn hộ trả tiền trước	105.380.648	88.846.577
Khách hàng thương mại trả tiền trước	89.831.017	21.978.964
Tổng cộng	**195.211.665**	**110.825.541**

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Ngàn VNĐ

	Ngày 31 tháng 3 năm 2012	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	66.502.345	190.509.238
Thuế giá trị gia tăng	2.323.100	639.149
Thuế thu nhập cá nhân	567.685	1.706.363
Các khoản phải nộp khác	158.508	156.653
Tổng cộng	**69.551.638**	**193.011.403**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Ngàn VNĐ

	Ngày 31 tháng 3 năm 2012	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011*
Chi phí lãi vay	343.334.250	175.719.709
Các khoản khác	10.021.804	15.689.995
Tổng cộng	**353.356.054**	**191.409.704**

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Ngàn VNĐ

	Ngày 31 tháng 3 năm 2012	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011*
Phải trả các công ty con	1.839.337.166	1.704.271.729
Phải trả các công ty khác	39.500.000	-
Các khoản khác	36.369.495	10.967.367
Tổng cộng	**1.915.206.661**	**1.715.239.096**

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Ngàn VNĐ

	Ngày 31 tháng 3 năm 2012	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011*
Trái phiếu quốc tế	1.815.487.808	1.811.945.875
Trái phiếu hoán đổi phát hành cho Northbrooks Investment (Mauritius) Pte Ltd	1.130.000.000	1.130.000.000
Trái phiếu chuyển đổi phát hành cho Northbrooks Investment (Mauritius) Pte Ltd	1.100.000.000	1.100.000.000
Trái phiếu thường	1.030.000.000	1.030.000.000
Vay dài hạn ngân hàng	366.172.471	393.904.537
Tổng cộng	**5.441.660.279**	**5.465.850.412**
Trong đó:		
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 17)	*112.700.840*	*121.883.892*
Nợ dài hạn	*5.328.959.439*	*5.343.966.520*

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

Ngàn VNĐ

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư và phát triển*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2011	4.672.805.900	2.880.972.568	8.622.737	219.861.914	1.430.847.985	9.213.111.104
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	5.956.895	5.956.895
Trích lập quỹ:	-	-	-	-	-	-
Dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-
Khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2012	**4.672.805.900**	**2.880.972.568**	**8.622.737**	**219.861.914**	**1.436.804.880**	**9.219.067.999**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 3 năm 2012	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011*
	Cổ phiếu	*Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	467.280.590	467.280.590
Cổ phiếu phổ thông	*467.280.590*	*467.280.590*
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	467.280.590	467.280.590
Cổ phiếu phổ thông	*467.280.590*	*467.280.590*
Cổ phiếu đang lưu hành	467.280.590	467.280.590
Cổ phiếu phổ thông	*467.280.590*	*467.280.590*

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

Ngàn VNĐ

	Quý I		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Doanh thu gộp	**318.563.931**	**115.585.067**	**318.563.931**	**115.585.067**
Trong đó:				
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	*246.373.716*	*53.674.545*	*246.373.716*	*53.674.545*
Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng	*26.091.633*	*30.573.635*	*26.091.633*	*30.573.635*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*15.215.640*	*23.895.846*	*15.215.640*	*23.895.846*
Doanh thu căn hộ	*30.882.942*	*7.441.041*	*30.882.942*	*7.441.041*
Trừ	**(98.974)**	**(79.253)**	**(98.974)**	**(79.253)**
Thuế tiêu thụ đặc biệt	*(98.974)*	*(79.253)*	*(98.974)*	*(79.253)*
Doanh thu thuần	**318.464.957**	**115.505.814**	**318.464.957**	**115.505.814**
Trong đó:				
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	*246.373.716*	*53.674.545*	*246.373.716*	*53.674.545*
Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng	*26.091.633*	*30.573.635*	*26.091.633*	*30.573.635*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*15.116.666*	*23.816.593*	*15.116.666*	*23.816.593*
Doanh thu căn hộ	*30.882.942*	*7.441.041*	*30.882.942*	*7.441.041*

24. DOANH THU (tiếp theo)

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Ngàn VNĐ

	Quý I		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Lãi cho vay các công ty con	209.256.495	51.381.266	209.256.495	51.381.266
Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư	-	359.433.000	-	359.433.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	50.678.696	55.314.107	50.678.696	55.314.107
Lãi chênh lệch tỷ giá hối	378.143	-	378.143	-
Tổng cộng	**260.313.334**	**466.128.373**	**260.313.334**	**466.128.373**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Ngàn VNĐ

	Quý I		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Giá vốn sản phẩm, hàng hoá	209.083.019	46.255.225	209.083.019	46.255.225
Giá vốn của các hợp đồng xây dựng	24.874.639	28.945.533	24.874.639	28.945.533
Giá vốn dịch vụ cung cấp	10.388.431	16.659.189	10.388.431	16.659.189
Giá vốn căn hộ	24.503.770	5.935.343	24.503.770	5.935.343
Tổng cộng	**268.849.859**	**97.795.290**	**268.849.859**	**97.795.290**

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Ngàn VNĐ

	Quý I		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	224.842.019	53.042.288	224.842.019	53.042.288
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	1.583.789	-	1.583.789
Chi khoản khác	18.156.936	2.705.343	18.156.936	2.705.343
Tổng cộng	**242.998.955**	**57.331.420**	**242.998.955**	**57.331.420**

27. CÁC KHOẢN THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Ngàn VNĐ

	Quý I		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Thu nhập khác	**6.104.631**	**174.035**	**6.104.631**	**174.035**
Tiền thu thanh lý tài sản cố định	4.112.179	48.153	4.112.179	48.153
Các khoản khác	1.992.452	125.882	1.992.452	125.882
Chi phí khác	**(25.787.335)**	**(1.295.381)**	**(25.787.335)**	**(1.295.381)**
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(4.112.179)	(48.153)	(4.112.179)	(48.153)
Tiền phạt chậm nộp thuế	(18.513.274)	-	(18.513.274)	-
Các khoản khác	(3.161.882)	(1.247.228)	(3.161.882)	(1.247.228)
Lỗ thuần	**(19.682.704)**	**(1.121.346)**	**(19.682.704)**	**(1.121.346)**

28. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Bà Hồ Thị Kim Chi
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Sự
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 4 năm 2012